

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 20/07 đến ngày 26/07/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 20-07-2018 đến ngày 26-07-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 13/07/2018 - 18/7/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	20-07-2018	đến ngày	26-07-2018
Lai Châu	84,4	Mường Tè	82,7	57,3	37,2	có mưa vừa		136,8
	6,6	Tam Đường	109,5	73,5	111,9	có mưa vừa		86,5
	9,4	Than Uyên	67,8	51,3	43,7	có mưa vừa		90,9
Điện Biên	18,3	Mường Lay	72,7	28,4	40,9	có mưa to		164,3
	28,0	Điện Biên	65,9	43,1	55,0	có mưa to		150,4
Sơn La	24,2	Sông Mã	60,3	10,2	65,0	có mưa to		121,7
	21,8	Sơn La	56,9	57,1	51,9	có mưa to		127,0
	138,0	Mộc Châu	61,0	36,2	40,2	có mưa vừa		96,5
Hòa Bình	247,9	Mai Châu	70,9	41,3	50,8	có mưa vừa		66,1
	219,5	Hòa Bình	57,5	27,8	23,0	có mưa vừa		78,9
	108,9	Chi Nê	100,9	4,7	101,5	có mưa vừa		86,9
Lào Cai	43,3	Lào Cai	61,0	23,1	9,8	có mưa vừa		69,2
	50,9	Bắc Hà	78,1	3,8	81,5	có mưa vừa		99,3
Yên Bái	80,6	Lục Yên	90,4	3,0	89,2	có mưa vừa		89,0
	19,5	Mù Căng Chải	55,2	41,9	17,1	có mưa to		117,4
	50,7	Yên Bái	84,4	39,8	79,6	có mưa to		122,3
Hà Giang	51,7	Hà Giang	118,3	46,2	127,3	có mưa vừa		51,5
	92,5	Bắc Quang	139,9	169,5	89,6	có mưa vừa		86,6
Tuyên Quang	8,0	Na Hang	83,7	7,0	89,0	có mưa vừa		91,8
	69,3	Hàm Yên	78,0	12,0	85,4	có mưa to		157,2
	57,2	Tuyên Quang	83,2	27,9	95,4	có mưa to		98,8
Phú Thọ	109,2	Phú Hộ	85,2	49,3	83,3	có mưa to		125,4
	98,2	Việt Trì	79,6	56,9	76,4	có mưa to		116,9
	141,0	Thanh Sơn	55,9	9,0	21,0	có mưa to		103,6
Cao Bằng	28,5	Bảo Lạc	46,7	60,1	32,5	có mưa vừa		50,3
	30,4	Cao Bằng	55,2	5,0	39,8	có mưa to		108,7
	53,7	Trùng Khánh	62,7	16,1	49,7	có mưa vừa		51,6
Lạng Sơn	53,9	Lạng Sơn	57,2	12,9	44,7	có mưa vừa		76,0
	45,8	Hữu Lũng	60,9	56,0	45,5	có mưa to		150,9

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 13/07/2018 - 18/7/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	20-07-2018	đến ngày	26-07-2018
	58,6	Đình Lập	108,0	136,6	105,5	có mưa rất to		164,8
Bắc Cạn	54,3	Ngân Sơn	77,6	73,9	62,0	có mưa vừa		71,6
	35,4	Bắc Cạn	85,3	6,8	37,3	có mưa to		118,8
	51,0	Chợ Mới	67,8	20,5	46,0	có mưa rất to		250,0
Thái nguyên	55,9	Đình Hóa	63,6	27,9	31,5	có mưa rất to		184,6
	77,2	Thái Nguyên	128,0	41,4	48,7	có mưa rất to		184,3
Trung bình	66,4							112,8

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 13/07 đến 18/07/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	20-07-2018	đến ngày	26-07-2018
Bắc Giang	109,6	Hiệp Hòa	82,2	33,9	79,7	có mưa to		181,9
	111,1	Bắc Giang	84,3	10,1	57,4	có mưa to		161,4
	53,6	Sơn Động	66,8	176,3	27,9	có mưa to		107,6
Bắc Ninh	108,5	Bắc Ninh	85,9	3,9	170,9	có mưa to		153,4
Hải Dương	66,4	Chí Linh	89,6	18,0	92,9	có mưa to		127,3
	51,9	Hải Dương	60,6	14,3	35,1	có mưa to		123,3
	6,0	Phả Lại	43,4	6,0	6,0	có mưa to		133,6
Hưng Yên	97,0	Hưng Yên	55,7	10,3	77,0	có mưa to		82,1
Vĩnh Phúc	138,2	Tam Đảo	103,6	53,2	69,8	có mưa to		156,3
	88,4	Vĩnh Yên	67,6	69,7	52,9	có mưa to		124,5
Hà Nội	65,0	Sơn Tây	104,0	31,0	114,0	có mưa to		102,0
	107,4	Láng	77,1	6,3	71,6	có mưa to		121,9
	121,0	Thượng Cát	85,0	6,9	85,0	có mưa to		129,0
Quảng Ninh	73,6	Móng Cái	101,7	19,6	57,9	có mưa to		119,9
	73,6	Uông Bí	75,7	96,0	51,7	có mưa to		121,7
Hải Phòng	214,7	Hòn Dấu	47,0	0,8	18,2	có mưa to		97,7
	115,5	Phủ Liễn	53,3	71,0	19,3	có mưa to		99,4
Hà Nam	167,2	Hà Nam	70,4	35,6	148,6	có mưa to		80,0
Nam Định	336,7	Văn Lý	56,4	0,8	52,0	có mưa to		78,6
	200,1	Nam Định	75,1	9,6	62,2	có mưa to		82,2
Ninh Bình	310,0	Nho Quan	68,5	39,9	62,9	có mưa to		88,5
	272,9	Ninh Bình	85,3	5,6	105,0	có mưa vừa		75,6
Thái Bình	184,3	Thái Bình	45,2	16,9	18,1	có mưa to		77,7
	165,0	Đông Quý	48,3	6,0	34,0	có mưa to		82,3
Trung bình	134,9							112,8

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua và dự báo tuần tới từ ngày 20/07 đến 26/07/2018:

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm có mưa vừa đến mưa to, mưa lớn nhất tại trạm Mai Châu đạt 248mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa vừa đến mưa rất to, lượng mưa dao động từ 50-250mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm mưa nhỏ đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Văn Lý đạt 337mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa vừa đến mưa to, lượng mưa dao động từ 76-182mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Các tỉnh Sơn La, Hòa Bình có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 2-45%, các tỉnh còn lại có lượng mưa thấp hơn so với TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 10-30%, các tỉnh còn lại có lượng mưa thấp hơn TBNN.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	1423	7,1	91	5,3
	Tam Đường	1574	-3	9,7	-12,5
	Than Uyên	946	-16,8	-0,6	-17,7
Điện Biên	Mường Lay	987	-19,7	-23,6	-21,7
	Điện Biên	911	5	19	-0,7
Sơn La	Sông Mã	596	1,1	-7,6	5,6
	Sơn La	789	7,5	-8,8	11,3
	Mộc Châu	1043	45,3	43,2	58,2
Hòa Bình	Mai Châu	931	44,6	56	71,4
	Hòa Bình	1010	31,4	34,6	41,7
	Chi Nê	718	-8,5	0	-16,3
Lào Cai	Lào Cai	836	-7,6	227,1	3,8
	Bắc Hà	733	-0,6	-2,8	7,5
Yên Bái	Mù Căng Chải	720	-31,9	-9,2	-39,8
	Lục Yên	1028	-5,3	15	-13,4
	Yên Bái	683	-31,7	-26,4	-37,3
Hà Giang	Hà Giang	1280	-4,9	48,3	-8,5
	Bắc Quang	2311	-21,9	28,8	-28,6
Tuyên Quang	Na Hang	701	-36,6	10,9	-50,1
	Hàm Yên	790	-29,6	-7	-43,6
	Tuyên Quang	700	-30,2	-4	-40,6
Phú Thọ	Phú Hộ	764	-13,3	3,7	-20
	Việt Trì	613	-24	-26,9	-29,9
	Thanh Sơn	610	-6,2	-1,8	3
Cao Bằng	Bảo Lạc	491	-41,6	-0,8	-52,3
	Cao Bằng	879	0,2	87,9	-13,4
	Trùng Khánh	1087	5,2	30,5	-7,7
Lạng Sơn	Lạng Sơn	621	-16,9	18,4	-24,4
	Hữu Lũng	478	-36,1	-18,6	-36,7
	Đình Lập	586	-10,1	-21,3	-3

Tỉnh/thành	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
Bắc Cạn	Ngân Sơn	889	-22,2	29,1	-37,2
	Bắc Cạn	761	-4,3	15,8	-30,5
	Chợ Mới	541	-32,1	-24,8	-37,3
Thái nguyên	Định Hóa	794	-25,9	10,7	-37,8
	Thái Nguyên	791	-21,1	-13	-32,9

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	657	-13,6	2,3	-14,9
	Bắc Giang	547	-29,7	-31	-24,1
	Sơn Động	720	8,6	-15,7	20,2
Bắc Ninh	Bắc Ninh	824	10,9	-5,4	26,8
Hải Dương	Chí Linh	655	-6,7	10,3	-7,8
	Hải Dương	711	0,2	2,2	-3,9
	Phả Lại	152	-67,6	-66,4	-42
Hưng Yên	Hưng Yên	615	-8,1	-14,8	-3,7
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	1045	-9,6	-2	-15,8
	Vĩnh Yên	688	-10,2	2,5	-16,2
Hà Nội	Sơn Tây	562	-18,1	-17,6	0,7
	Láng	679	-4,8	3,3	-1,4
	Thượng Cát	748	8,6	-5,2	16,3
Quảng Ninh	Móng Cái	536	-64,2	-72,2	-69,5
	Uông Bí	582	-27,8	-22,9	-30
Hải Phòng	Hòn Dấu	572	-6,2	-31,1	-17,7
	Phủ Liễn	618	-20,1	-39,1	-22,8
Hà Nam	Hà Nam	735	-3,6	-27,6	-0,6
Nam Định	Nam Định	736	31	62,9	26
	Văn Lý	664	-1,4	1,3	-29,1
Ninh Bình	Nho Quan	668	18,8	-5	79,1
	Ninh Bình	759	12,9	14,3	10,1
Thái Bình	Thái Bình	641	0	-16,4	-3,2
	Đông Quý	544	31,9	-30,8	97,8

2, Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		W cuối tuần(+/- %)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/- %)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m ³)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	+58,1%	+47,5%	+79,3%	+72,2%	-14,1%	
2	Sơn La	+75,7%	+50,6%	+42,1%	+94,4%	-18,7%	
3	Hoà Bình	+74,7%	+45,6%	+69,3%	+100,0%	-25,3%	
4	Yên Bái	+69,2%	-26,0%	-26,0%	+86,8%	-17,6%	
5	Phú Thọ	+69,2%	+16,0%	-01,4%	+89,2%	-20,0%	
6	Tuyên Quang	+94,0%	-16,8%	+13,1%	+100,0%	-06,0%	
7	Cao Bằng	+74,5%	+63,7%	+254,6%	+86,8%	-12,3%	
8	Lạng Sơn	+50,9%	+11,1%	+02,6%	+64,1%	-13,2%	
9	Lào Cai	+74,4%			+80,3%	-05,9%	
10	Bắc Kạn	+45,1%			+52,9%	-07,8%	
11	Thái Nguyên	+51,4%	-40,7%	+31,9%	+55,6%	-04,2%	
12	Bắc Giang	+66,7%	+07,2%	-36,5%	+78,3%	-11,6%	
13	Quảng Ninh	+61,3%	-06,2%	+06,9%	+77,3%	-16,0%	
14	Vĩnh Phúc	+41,4%	-41,8%	-51,7%	+59,1%	-17,7%	
15	Hà Nội	+60,5%	-33,4%	-04,4%	+65,7%	-05,2%	
16	Ninh Bình	+85,4%	+11,8%	+14,8%	+96,1%	-10,7%	
	Trung bình	+65,8%	+06,3%	+28,2%	+78,7%	-12,9%	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	600,01	-21,1%	-19,2%	-22,9%	1295,98	1501,63
Bản Chát	1.565,91	+43,1%	-08,0%	+84,4%	140,78	218,64
Nậm Chiến						
Sơn La	3.278,22	+52,6%	-14,3%	+172,1%	2352,5	4.556,73
Hoà Bình	3.397,96	+45,7%	-13,7%	+116,0%	5316,38	6.572,95
Thác Bà	351,50		-68,8%	+59,0%	268,32	137,70
Tuyên Quang	425,62		-40,9%	+157,7%	334,10	508,55

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	8,91	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	8,36	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	7,23	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	6,42	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	6,47	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	5,76	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	3,23	+0,80		
8	Long Từ	Hà Nội	5,93	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	5,14	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,00
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,00
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-